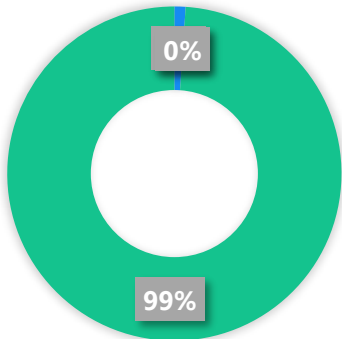


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

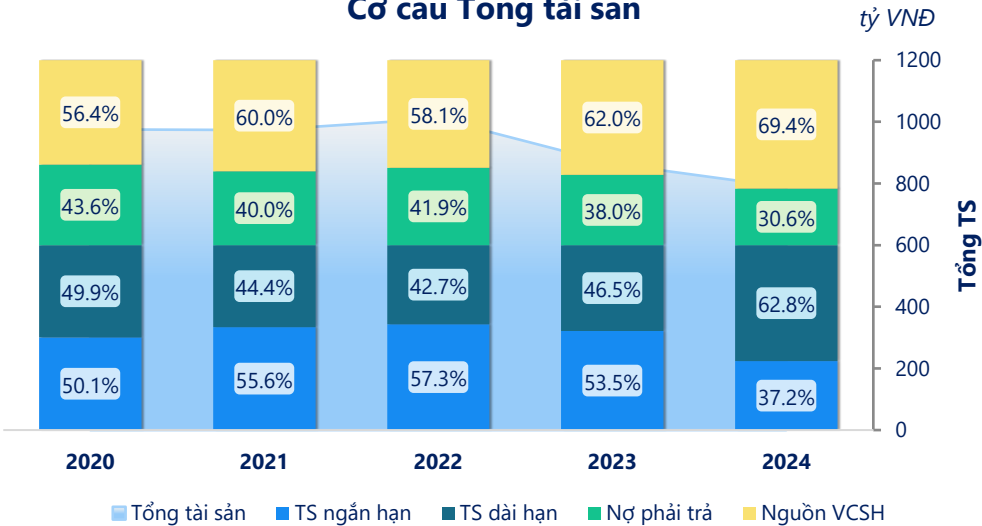
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,950		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,750		
SL cổ phiếu LH		15,029,145		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,435		
% sở hữu nước ngoài		1.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		547		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		265		
P/E		24.3		
EPS		725		
	YTD	1T	3T	6T
C32		1.7%	0.6%	0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

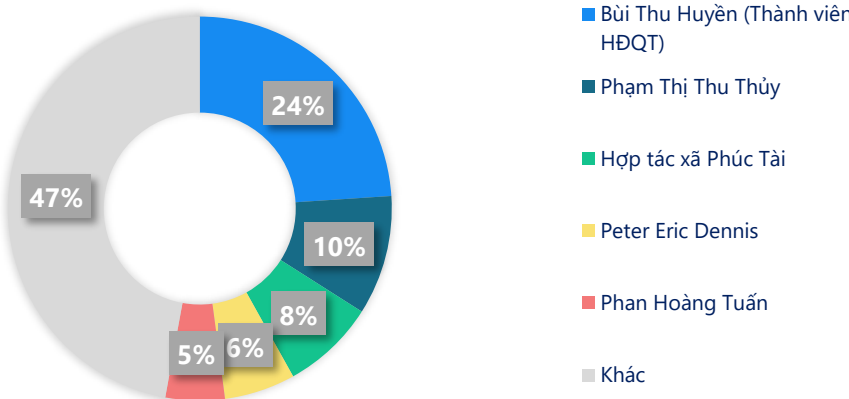
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **C32** năm 2024 đạt **787.9** tỷ đồng, giảm **8.86%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

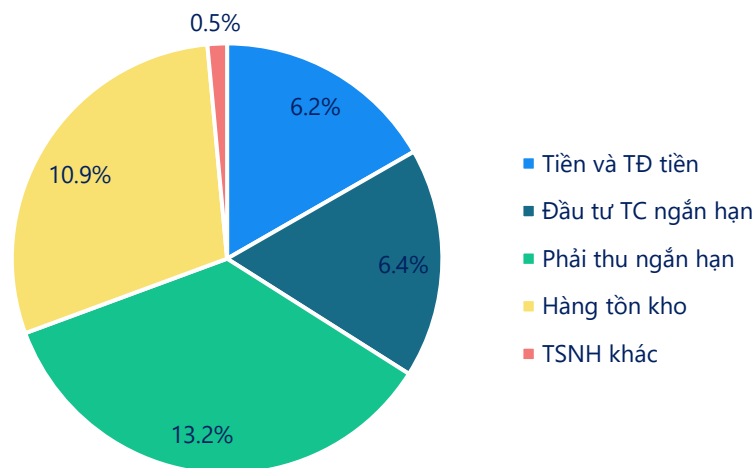
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.08% và không có sở hữu nhà nước.

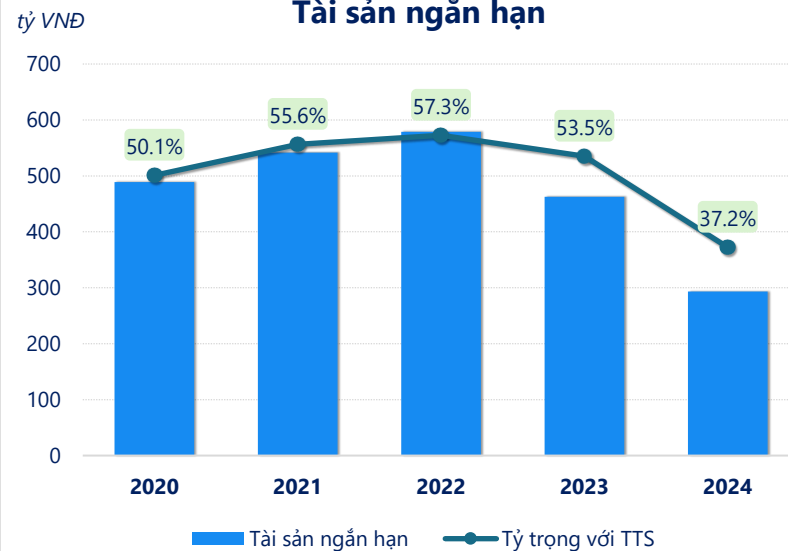
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Thu Huyền (Thành viên HĐQT)** sở hữu **24.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Thu Thủy nắm giữ 10.1% và đứng thứ 3 là Hợp tác xã Phúc Tài nắm giữ 7.90%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

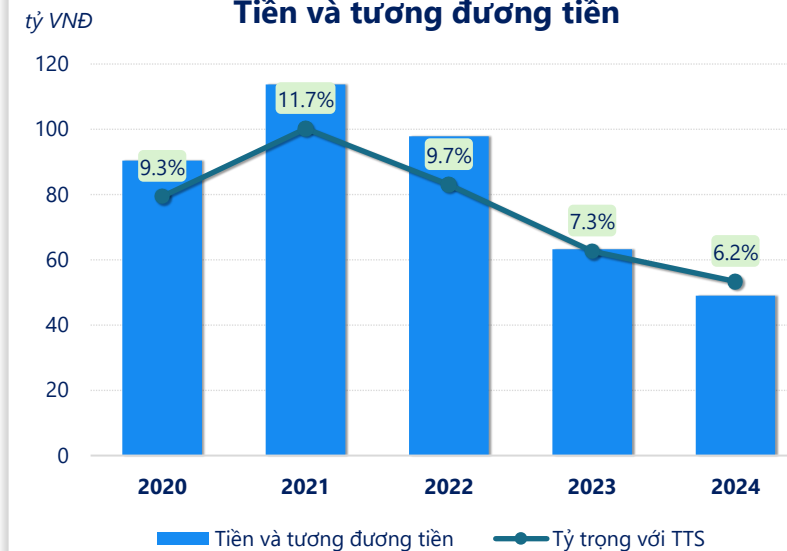


2024

### Tài sản ngắn hạn



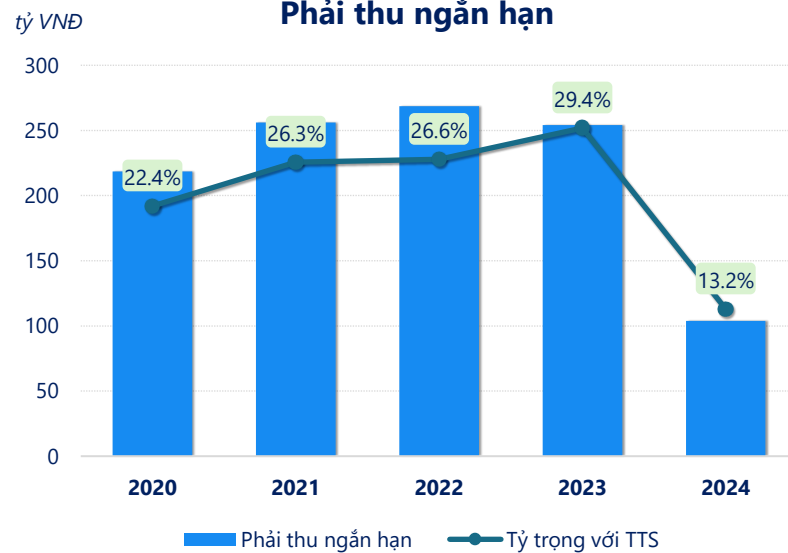
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của C32 năm 2024 giảm **36.6%** so với năm trước, đạt **293.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

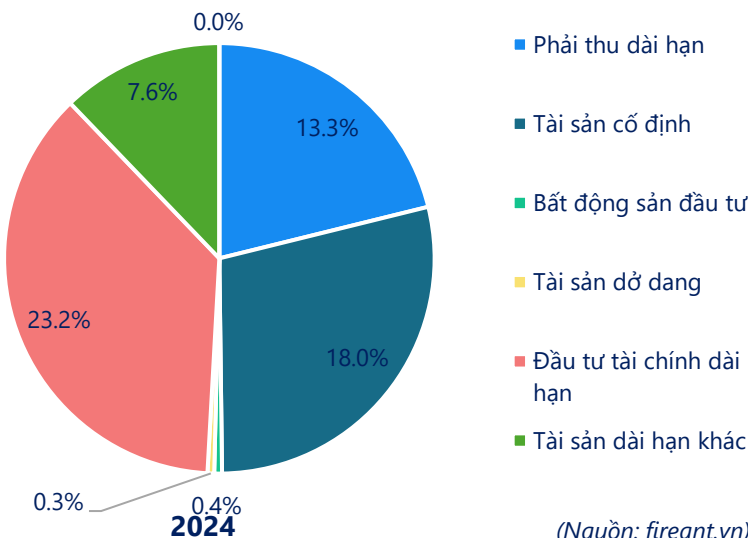
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



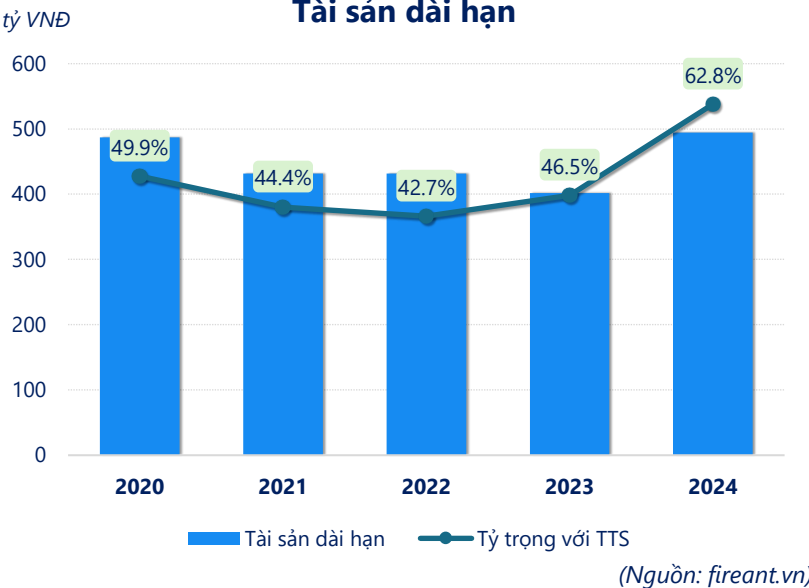
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



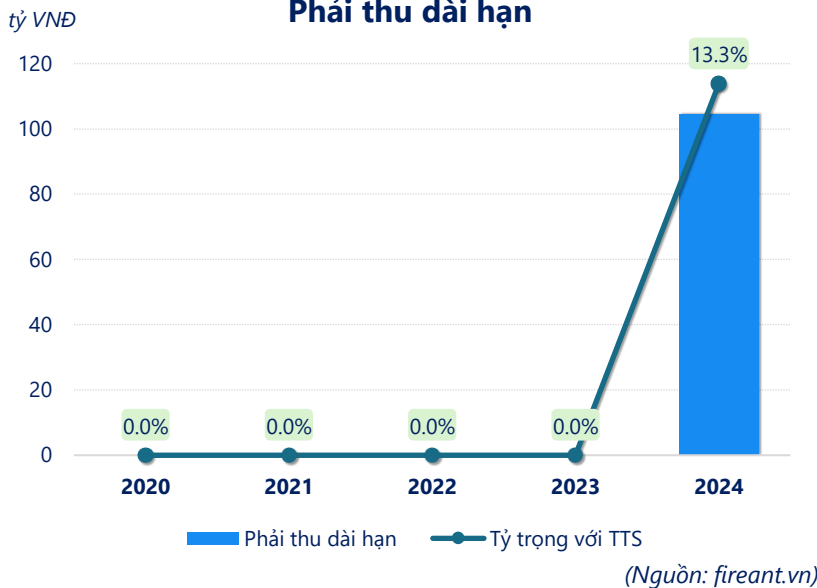
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **23.0%** so với năm trước và đạt **494.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **23.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

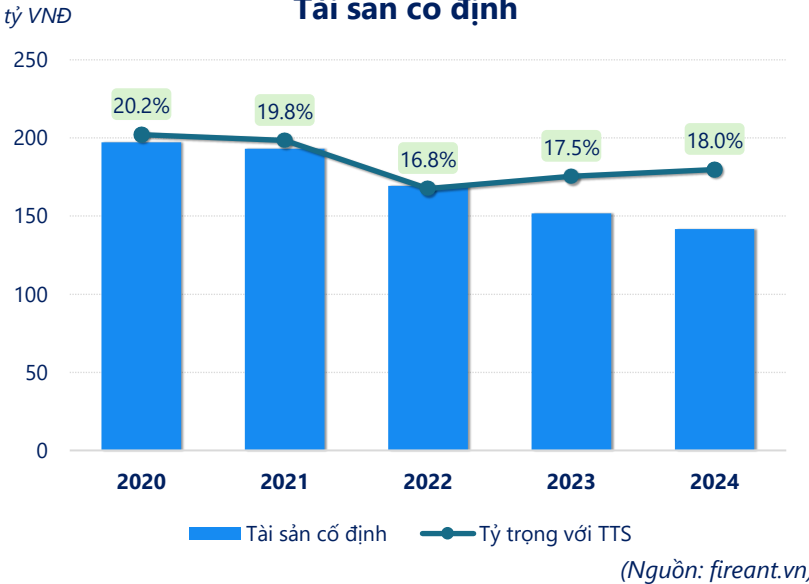
Tài sản dài hạn



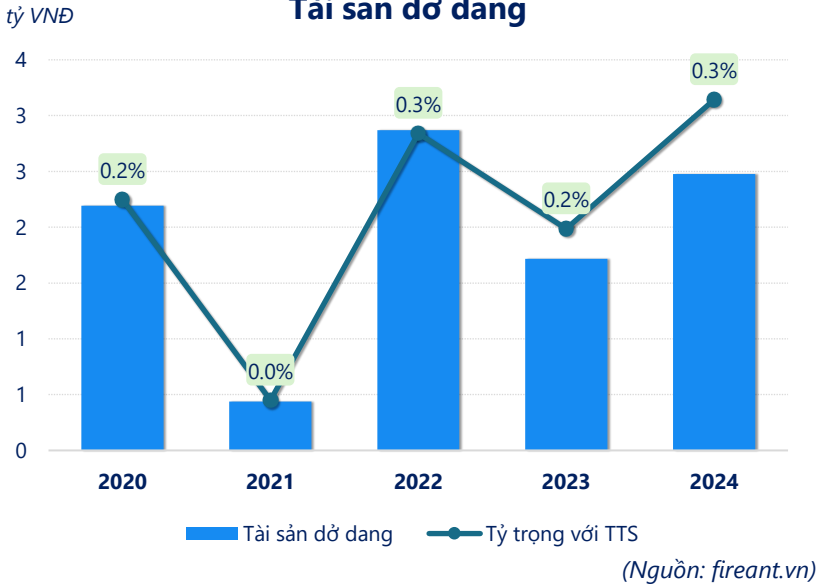
Phải thu dài hạn

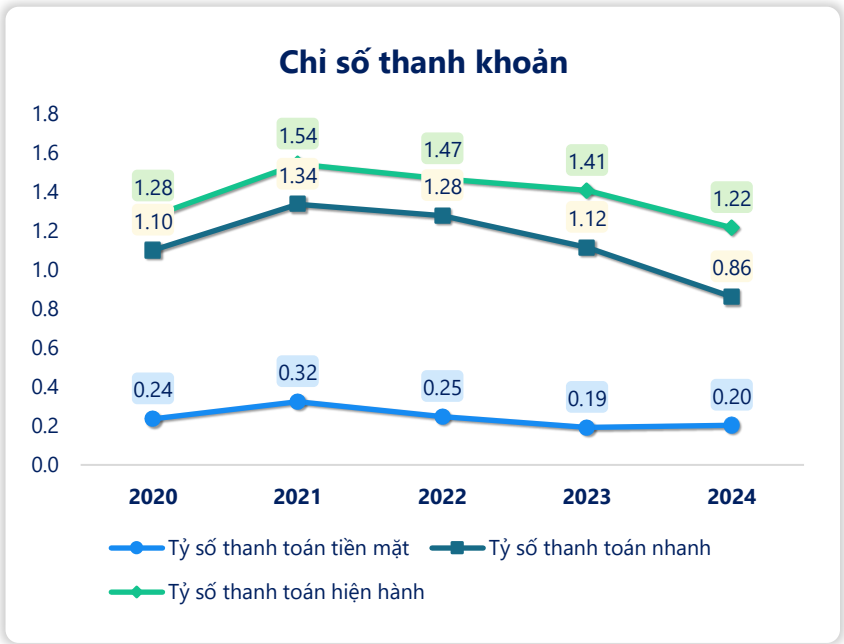
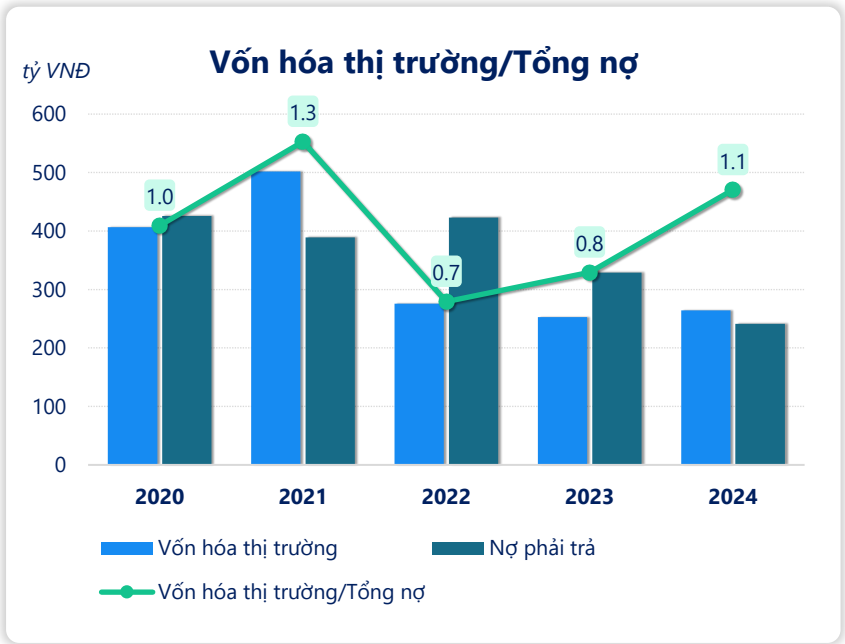
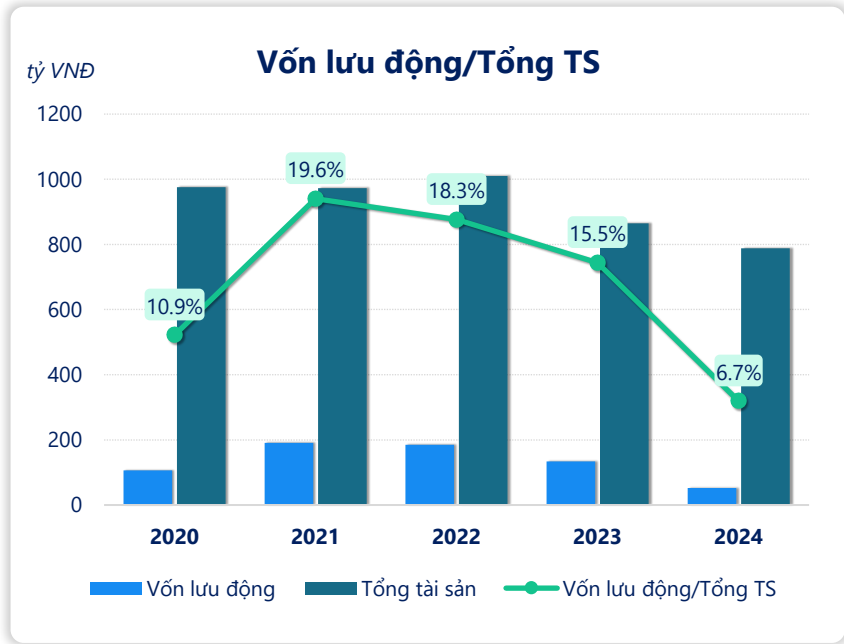
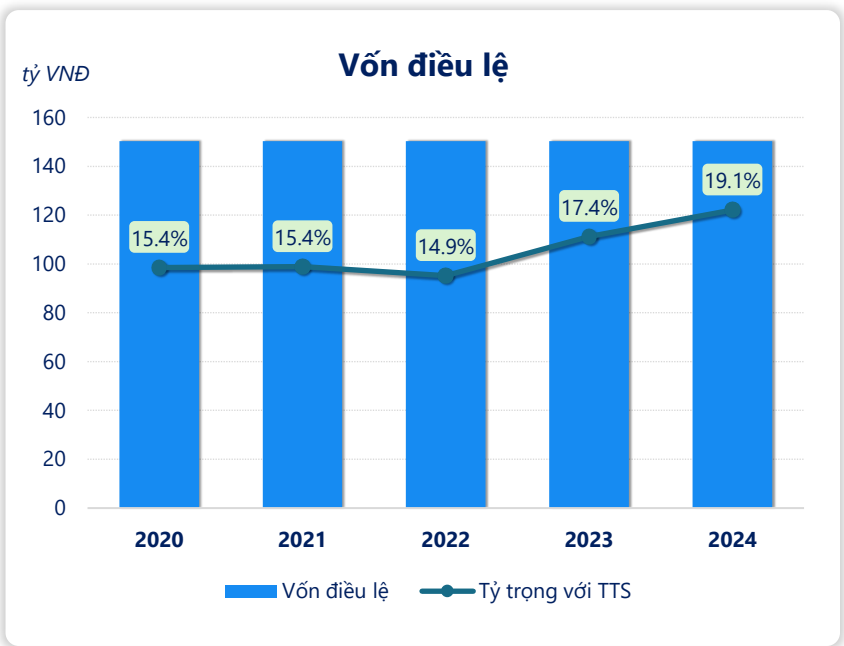
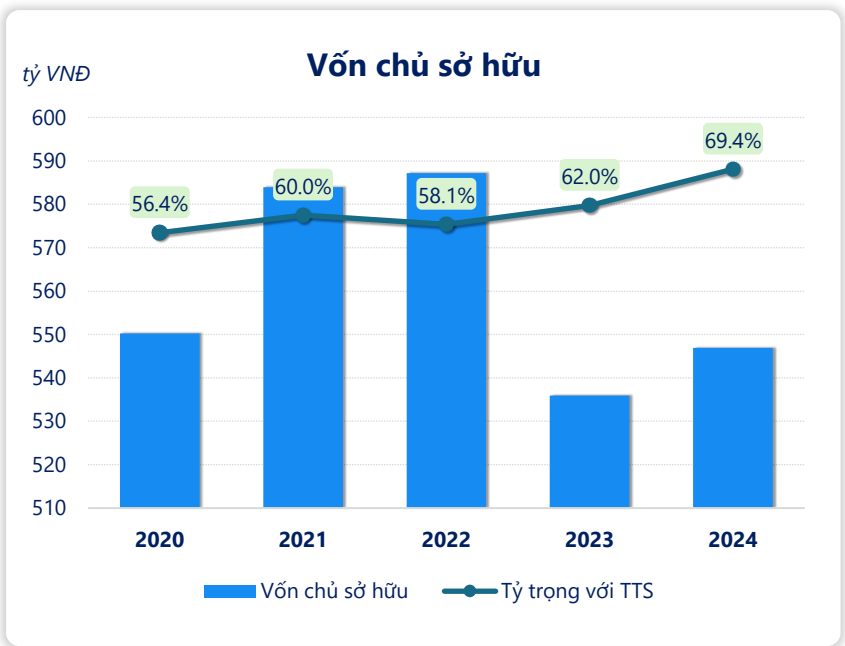
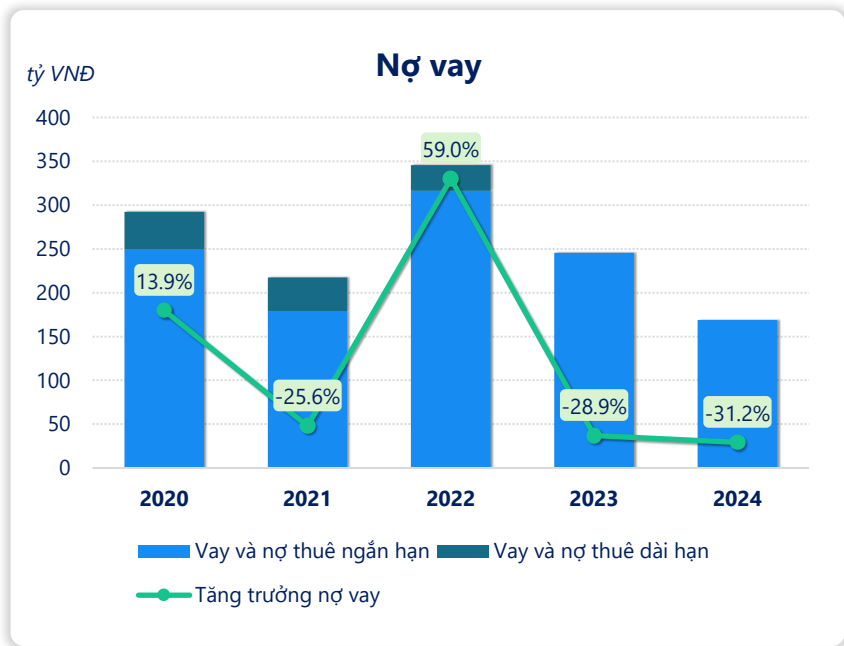


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>788</b>	<b>865</b>	<b>-8.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>293</b>	<b>463</b>	<b>-36.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	49.1	63.2	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.7	45.8	10.7%
Phải thu ngắn hạn	104	254	-59.1%
Hàng tồn kho	85.6	95.8	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.30	3.76	14.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>495</b>	<b>402</b>	<b>23.0%</b>
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	142	152	-6.6%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.28	-12.3%
Tài sản dở dang	2.48	1.72	44.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	183	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.2	62.6	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>241</b>	<b>329</b>	<b>-26.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>241</b>	<b>329</b>	<b>-26.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	246	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	19.3	-14.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>547</b>	<b>536</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>547</b>	<b>536</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>638</b>	<b>516</b>	<b>572</b>	<b>494</b>	<b>627</b>
Giá vốn hàng bán	513	444	510	447	565
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>126</b>	<b>72.1</b>	<b>61.7</b>	<b>47.4</b>	<b>61.9</b>
Doanh thu HĐTC	16.4	57.7	7.77	7.78	6.88
Chi phí TC	18.0	13.4	21.6	14.8	12.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.8</b>	<b>12.3</b>	<b>15.2</b>	<b>17.8</b>	<b>11.7</b>
LN trong công ty LKLD	7.04	12.2	8.11	-0.03	1.34
Chi phí bán hàng	35.2	24.8	22.1	27.8	27.3
Chi phí QLDN	4.06	21.9	17.4	40.7	21.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.9</b>	<b>81.8</b>	<b>16.5</b>	<b>-28.2</b>	<b>8.55</b>
Lợi nhuận khác	8.51	7.78	7.26	1.24	2.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>100</b>	<b>89.6</b>	<b>23.8</b>	<b>-27.0</b>	<b>11.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>83.1</b>	<b>75.3</b>	<b>20.5</b>	<b>-27.0</b>	<b>10.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>83.1</b>	<b>75.3</b>	<b>20.5</b>	<b>-27.0</b>	<b>10.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	-13.4	-105	-9.96	60.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.4	130	-2.96	90.2	2.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.64	-92.9	92.1	-115	-76.7
Tiền đầu kỳ	67.5	90.4	114	97.9	63.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>22.9</b>	<b>23.3</b>	<b>-15.9</b>	<b>-34.6</b>	<b>-14.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.4	114	97.9	63.2	49.1